19. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương, thưởng	37.420.774.567	26.823.903.711
Các khoản khác	35.100.000.000	27.305.970.815
Cộng	**72.520.774.567**	**54.129.874.526**

20. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả hàng FOB	14.743.747	3.049.146.638
Chi phí phải trả hàng nội địa	203.812.060	2.048.853.112
Tiền lương phép	2.417.435.002	322.642.834
Chi phí lãi vay	-	127.799.105
Chi phí phải trả khác	-	90.000.000
Cộng	**2.635.990.809**	**5.638.441.689**

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	204.199.108	175.173.760
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	108.725.596	498.473.932
Cộng	**312.924.704**	**673.647.692**

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	440.178.147	434.596.865
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	8.707.347.800	5.171.608.939
Chi quỹ trong năm	(4.974.251.597)	(5.166.027.657)
Số cuối năm	**4.173.274.350**	**440.178.147**

23. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.763.343.498	591.279.374
Số trích trong năm	-	1.586.738.940
Kết chuyển vào thu nhập khác trong năm	(1.226.175.028)	-
Số chi trong năm	(537.168.470)	(414.674.816)
Số cuối năm	**-**	**1.763.343.498**

24. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang 42.

Cổ tức

Trong năm, Công ty cổ phần sản xuất – thương mại may Sài Gòn đã chi trả cổ tức như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trả cổ tức năm trước	13.228.966.500	8.865.021.000
Tạm ứng cổ tức	8.816.933.500	8.819.311.000
Cộng	**22.045.900.000**	**17.684.332.000**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.868.571	8.868.571
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.868.571	8.868.571
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.868.571*	*8.868.571*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	49.260	49.260
- *Cổ phiếu phổ thông*	*49.260*	*49.260*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.819.311	8.819.311
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.819.311*	*8.819.311*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	***1.059.093.250.850***	***865.731.349.724***
- Doanh thu bán thành phẩm	1.055.496.606.388	865.455.748.250
+ *Doanh thu xuất khẩu FOB*	*921.814.691.454*	*792.836.219.210*
+ *Doanh thu xuất khẩu CMP*	*11.529.611.832*	*5.236.641.616*
+ *Doanh thu nội địa*	*122.152.303.102*	*67.382.887.424*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.596.644.462	275.601.474
Các khoản giảm trừ doanh thu (giảm giá hàng bán)	***(99.293.261)***	***(44.622.757)***
Doanh thu thuần	**1.058.993.957.589**	**865.686.726.967**
Trong đó:		-
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.055.400.977.665	865.413.363.421
+ *Doanh thu thuần xuất khẩu FOB*	*921.761.175.157*	*792.793.833.381*
+ *Doanh thu thuần xuất khẩu CMP*	*11.529.611.832*	*5.236.641.616*
+ *Doanh thu thuần nội địa*	*122.110.190.676*	*67.382.888.424*
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.592.979.924	273.364.546

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	890.011.097.253	663.948.650.444
Giá vốn nguyên vật liệu	-	18.387.602.241
Cộng	**890.011.097.253**	**682.336.252.685**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	99.589.141	94.146.865
Lãi thu được từ hoạt động liên kết với Bệnh viện đại học Y Dược	8.755.950.000	8.752.695.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	820.692.000	851.880.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	245.211.043	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.828.850.788	10.660.642.608
Chiết khấu thanh toán	10.305.569	28.892.523
Cộng	**17.760.598.541**	**20.388.256.996**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	7.460.742.414	6.247.570.039
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	856.859.540	10.052.990.573
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	658.685.747	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	885.315.000	-
Chiết khấu thanh toán	-	304.571.496
Cộng	**9.861.602.701**	**16.605.132.108**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.503.175.494	7.247.773.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.396.524.873	10.973.465.936
Chi phí khác	343.887.266	32.972.500
Cộng	**17.243.587.633**	**18.254.211.725**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	83.276.765.150	98.861.282.754
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.203.318.381	2.669.719.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.244.717.882	4.426.797.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.038.041.279	3.785.373.269
Chi phí khác	7.309.884.736	8.287.496.366
Cộng	**102.072.727.428**	**118.030.669.925**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	100.272.728	240.600.000
Thu nhập từ các khoản không phải thanh toán do hàng không đạt chất lượng	2.548.476.733	1.434.966.166
Thu nhập do kết chuyển từ quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.226.175.028	-
Thu nhập khác	73.962.170	-
Cộng	**3.948.886.659**	**1.675.566.166**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	-	7.863.319
Chi phí khác	43.371.399	209
Cộng	**43.371.399**	**7.863.528**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51.770.692.602	43.010.700.683
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	51.770.692.602	43.010.700.683
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.819.311	8.830.582
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**5.870**	**4.871**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.819.311	8.865.021
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	(34.439)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**8.819.311**	**8.830.582**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	665.756.268.882	539.233.054.899
Chi phí nhân công	290.474.803.960	264.019.254.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.258.989.960	10.561.064.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.243.614.151	79.134.371.698
Chi phí khác	12.754.237.904	7.948.549.363
Cộng	**1.014.487.914.857**	**900.896.294.364**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các công nợ phải thu, phải trả liên quan đến tài sản cố định như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	8.096.213.080	1.238.711.042
Trả trước cho người bán để đầu tư mua sắm tài sản cố định	16.459.952.327	10.263.481.534

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của các công ty trong Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	3.491.290.413	3.341.422.506
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	96.007.240	73.286.410
Thù lao, thưởng từ nguồn thù lao và quỹ thưởng của Hội đồng quản trị	666.245.438	933.560.932
Cộng	**4.253.543.091**	**4.348.269.848**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty TNHH MTV con đường xanh Quảng Nam	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty TNHH B&O	Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Phú Mỹ		
Giá trị thi công hoàn thành tăng tài sản công trình Tân Mỹ	-	15.980.000
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	300.000.000	1.562.831.120
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Bán hàng	89.063.837.182	36.278.628.014
Công ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam		
Phí gia công	108.909.900	-
Bán phụ liệu	3.450.432	-
Bán hàng	930.408.904	4.480.453.400
Công ty TNHH B&O		
Mua nguyên vật liệu, gia công	4.012.011.207	3.578.090.864
Bán hàng	35.558.819.145	17.625.377.679

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Phú Mỹ		
Ứng trước tiền thi công công trình nhà lưu trú cho công nhân Tân Mỹ	-	9.446.981.534
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	1.562.831.120	1.562.831.120
Phải thu lại khoản đã ứng tiền thuê đất tại cụm công nghiệp Hắc Dịch	3.970.052.514	3.670.052.514
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Tiền hàng phải thu	23.607.554.375	33.919.946.069
Công ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam		
Tiền hàng phải thu	303.105.000	8.701.975.676
Công ty TNHH B&O		
Tiền hàng phải thu	16.903.653.911	16.818.256.871
Cộng nợ phải thu	**46.347.196.920**	**74.120.043.784**
Công ty cổ phần Phú Mỹ		
Tiền chuyển nhượng công trình xây dựng	718.750.000	-
Công ty TNHH B&O		
Tiền nguyên vật liệu phải trả	746.240	1.268.399.987
Cộng nợ phải trả	**719.496.240**	**1.268.399.987**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh ngành may mặc.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chủ yếu là xuất khẩu.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.